Unit 7: Television

TV programs *(chương trình TV)*:

		
Game show *(trò chơi truyền hình)*	**Comedy** *(hài kịch)*	**News programme** *(thời sự)*
		
Cartoon *(hoạt hình)*	**Film** *(phim)*	**Weather forecast** *(dự báo thời tiết)*
		
National television *(truyền hình quốc gia)*	**Animal programme** *(chương trình động vật)*	**Local television** *(truyền hình địa phương)*
		
Channel *(kênh)*	**Documentary** *(tài liệu)*	**Horror film** *(phim kinh dị)*
		
Romance movie *(phim lãng mạn)*	**Reality show** *(chương trình thực tế)*	

LIVEWORKSHEETS

People:

			
MC	**Weatherman** *(người dự báo thời tiết)*	**Newsreader** *(người đọc tin tức)*	**Viewer = Audience** *(khán giả)*

Things:

			
Remote control *(điều khiển)*	**Television**	**Volume button** *(nút âm lượng)*	**TV schedule** *(lịch chiếu)*

LIVEWORKSHEETS

Ex I: Write the word below each picture

weather man	national television
comedy	game show
news programme	cartoon
TV schedule	remote control

			
1……	2……..	3……	4……
			
5……	6……..	7……	8……

Ex II: Choose a word/phrase from the box for each description below

TV schedule, remote control, comedy, newsreader, game show

1. ……: a person who ***reads out reports (đọc bản tin)*** on a television programme
2. ……: thing you use to ***change the TV channel (đổi kênh ti vi) from a distance (từ xa)***
3. ……: a programme where player ***gets points (được điểm)*** by answering questions

LIVEWORKSHEETS

4. ……..: thing which gives viewers ***time of TV programmes (lịch chiếu các chương trình)***
5. ……..: a program where viewers laugh (cười) a lot.

Ex III: Odd one out

1. A. talk show	B. channel	C. game show	D. film
2. A. viewer	B. MC	C. studio	D. newsreader
3. A. programme	B. reporter	C. journalist	D. weatherman
4. A. interesting	B. boring	C. thrilling	D. shopping
5. A. cartoon	B. character	C. comedy	D. weather forecast

LIVEWORKSHEETS